

0.5-1HP

Loại kết nối trực tiếp

2-3HP

Loại kết nối trực tiếp

2-3HP

Loại kết nối Elbow

5-7.5HP

Loại kết nối Elbow

10-15HP

Loại kết nối Elbow



Đặc trưng

- Cánh quạt không bị tắc giúp giảm thiểu sự mài mòn và cho phép chất rắn lớn đi qua.
- Động cơ khô có bộ bảo vệ quá tải; Cáp có vỏ cáp chống thấm nước được bọc kín bằng nhựa epoxy; Sử dụng ổ trục C3 rãnh sâu để kéo dài tuổi thọ.
- Phốt cơ khí kép chống mài mòn vượt trội để đảm bảo hiệu quả bọc kín tốt nhất.

□ Phốt đầu được gắn bên ngoài buồng làm kín sẽ ngăn chất rắn tụ lại xung quanh các mặt bọc kín.

Ứng dụng

- Thoát nước thải từ các ngành công nghiệp.
- Thoát nước thải khách sạn, nhà hàng, trường học, trung tâm thương mại và các cơ sở công cộng.
- Thủy sản, chăn nuôi, trang trại chăn nuôi, bể chứa phân lợn trong khu xử lý nước thải.
- Thoát nước thải chứa phụ gia dạng sợi của nhà máy da, nhà máy nhuộm, nhà máy chế biến thực phẩm.

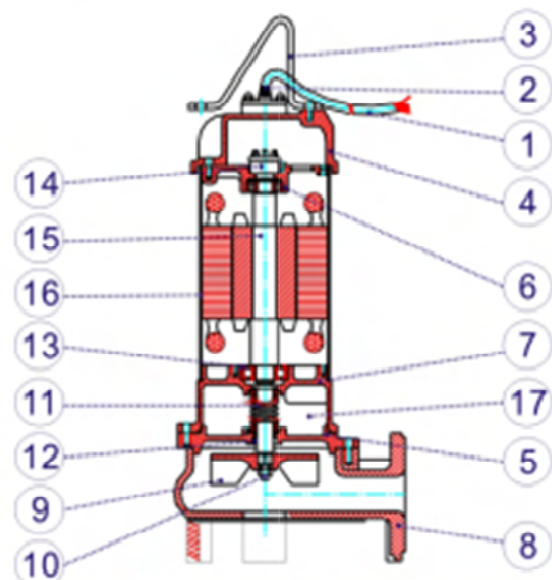
Thông số động cơ

- Động cơ loại khô hoặc loại dầu
- 2P. Cách nhiệt: lớp F.
 - Bảo vệ: IP68.
 - Tần số: 50HZ
 - Điện áp: 10220~240V(0.5~2HP)
 - 3 220-660V (tất cả các model)



Danh sách các bộ phận và vật liệu

No.	Các bộ phận	tiêu chuẩn. Vật liệu
EF Model		
1	Cáp	STOW or VCT
2	Tay cầm	PVC
3	mũi cáp	Nylon6 or SS400
4	Vỏ động cơ	Nylon66 or FC200
5	Ngôi nhà bị niêm phong	FC200
6	đầu ngoặc	FC200
7	Buồng dầu	FC200
8	Vỏ bơm	FC200
9	cánh quạt	FC200
10	Hạt	SUS304
11	Máy móc, niêm phong	CA/CE
12	Con dấu dầu	NBR
13	Ổ đỡ trục	(NTN brand)
14	Bảo vệ quá tải	(T.I.brand)
15	Trục	SUS410
16	Nhà xe	SUS304
17	Dầu nhờn	(Turbine Oil ISO VG46)



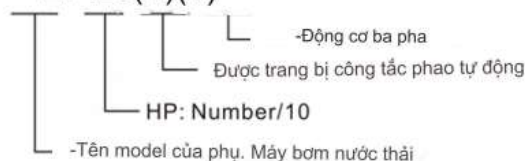
Điều kiện hoạt động

- Nhiệt độ nước: 0-40°C.
- Nhiệt độ môi trường xung quanh: 0-40°C.
- Lối đi vững chắc: 35-50MM.
- Độ sâu nước vận hành: 8 ~ 10 triệu.
- Không sử dụng trong nước biển.
- Không có 24 giờ chạy liên tục.

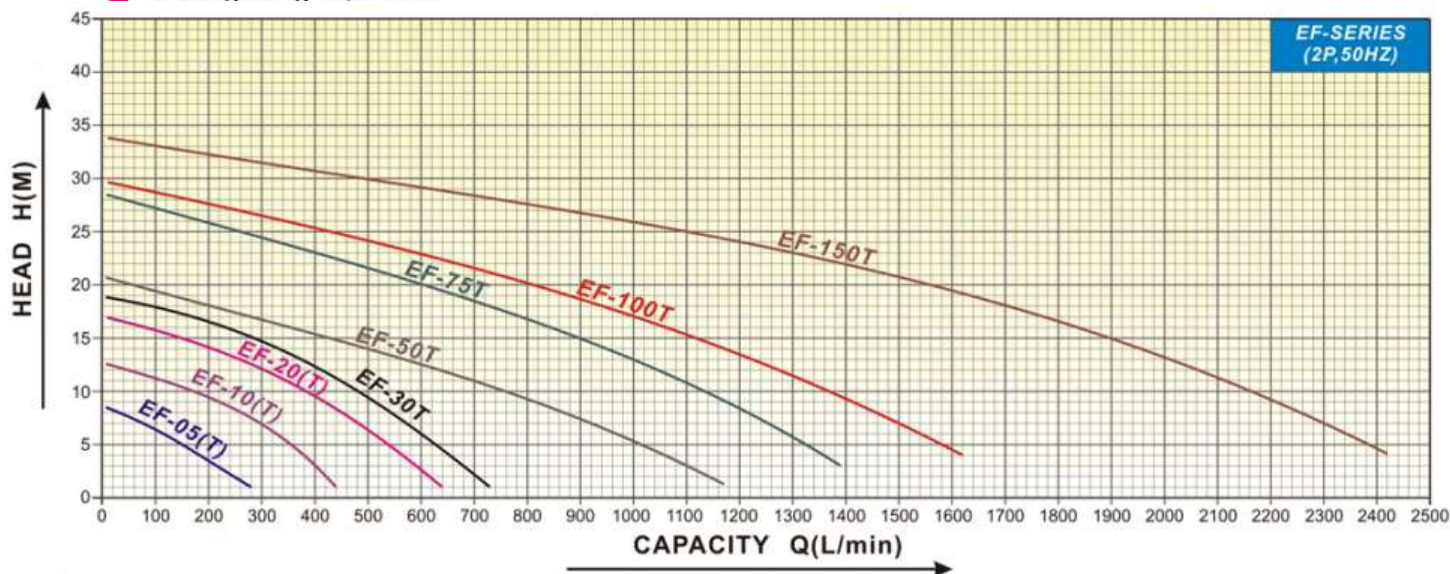
Mã mẫu

50HZ

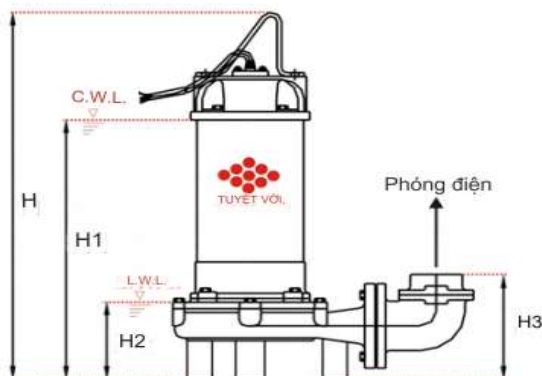
EF-20(A)(T)



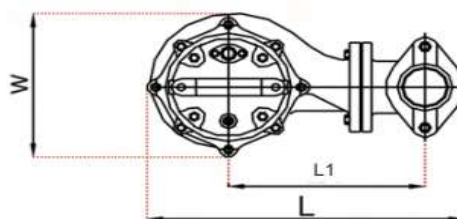
Đường cong hiệu suất



Thông số kỹ thuật & Kích thước



LƯU Ý: Cấm chạy máy bơm chìm liên tục theo L.W.L.



C.W.L.: Mức nước chảy liên tục.
L.W.L.: Mức nước chảy thấp nhất.

Model	Type	Quyền lực		Đĩa	Giai đoạn	Đặc trưng		Tối đa		Kích thước (mm)							Cáp	Khối lượng tịnh	Đoạn đường văng chắc
		KW	HP			Cải đầu	Dung tích	Cải đầu	Mô hình	L	L1	W	H	H1	H2	H3			
EF-05(A)(T)	Direct	0.37	0.5	2"	1,3	4~5	180~150	8.5	300	222	115	145	410	297	113	133	5	13	35
EF-10(A)(T)	Direct	0.75	1	2"	1,3	8~9	260~220	12.5	460	222	115	149	464	340	113	133	5	18	35
EF-20(A)(T)	Direct	1.5	2	2"(3")	1,3	9~10	420~380	17	650	387	234	208	548	400	122	153	5	33	35
	Elbow									316	163	208	548	400	122	153	5	30	35
EF-30T	Direct	2.2	3	2"(3")	3	10~11	480~450	19	750	387	234	208	568	420	122	153	5	35	35
	Elbow									316	163	208	568	420	122	153	5	32	35
EF-50T	Elbow	3.7	5	3"(4")	3	11~14	700~500	21	1200	459	256	227	638	471	160	220	5	55	50
EF-75T	Elbow	5.5	7.5	3"(4")	3	13~15	1000~900	28.5	1450	459	256	227	678	511	160	220	5	61	50
EF-100T	Elbow	7.5	10	4"	3	15~17	1120~1000	30	1700	550	280	310	680	511	210	250	5	87	50
EF-150T	Elbow	11	15	4"	3	15~18	1900~1700	34	2500	560	310	310	730	580	250	310	10	110	50